

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 11 NĂM 2025

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	DỰ TOÁN CẤP	ĐT đã sử dụng	TỜn CUỐI KỲ
1	Ngân sách nguồn 12 (9527)	146.316.517	2.357.893.741	42.396.578	2.461.813.680
2	Ngân sách nguồn 13 (9523)	3.424.311.071		1.532.192.008	1.892.119.063
3	Ngân sách nguồn 14 (9523)	871.446.102			871.446.102
4	Ngân sách nguồn 14 (9527)	9.034.920.677		1.953.627.091	7.081.293.586
5	Ngân sách nguồn 18 (9527)	1.022.589.000			1.022.589.000
	TỔNG CỘNG	14.499.583.367	2.357.893.741	3.528.215.677	13.329.261.431

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN ĐÃ THU				
		TỜn ĐK	THU	Thuế TNDN	CHI	TỜn
1	Tiền học phí công lập	1.050.000		-	-	1.050.000
2	Bãi xe	10.113.060		-	-	10.113.060
3	Căn tin	508.581.400	23.500.000	470.000	21.803.440	509.807.960
4	Bảo hiểm y tế	1.483.516.944	92.874.600	1.857.492	362.136.000	1.212.398.052
5	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	172.000		-	-	172.000
6	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	69.000		-	62.375.000	(62.306.000)
7	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	422.981		-	27.300.000	(26.877.019)
8	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài	205.000		-	205.668.200	(205.463.200)
9	kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông	480.000		-	86.250.000	(85.770.000)
	Tiền tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn toán và Khoa học	-		-	17.000.000	(17.000.000)
	Tiền tổ chức giáo dục Stem	-		-	6.200.000	(6.200.000)
10	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	4.271		-	44.445.000	(44.440.729)
11	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú và vệ sinh bán trú	- 40.641.665	536.010.000	10.720.200	819.158.735	(334.510.600)
12	Tiền suất ăn trưa bán trú	2.521.662.000	1.470.000.000	29.400.000	828.393.560	3.133.868.440
13	Tiền nước uống	587.418		-	12.254.000	(11.666.582)
14	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	- 15.134.929		-	883.000	(16.017.929)
15	Tiền học phẩm	- 16.380.480		-	2.820.000	(19.200.480)
16	Tiền Khám sức khỏe học sinh ban đầu	113.887.508		-	21.701.880	92.185.628
17	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS(thủ lao)	8.627.200		-	-	8.627.200
18	Tiền số liên lạc điện tử, ứng dụng dạy học ôn tập trực tuyến	1.797.946		-	-	1.797.946
19	"Dạy và học các môn toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp	-	365.472.000		106.226.599	259.245.401

20	Thặng dư từ hoạt động hành chính	- 138.774	970.639	19.413	110.000	702.452
21	Thuế GTGT	-		-	-	-
22	Thuế TNDN	-		-	-	-
23	Tạm thu thuế TNCN	-		-	-	-
	Tổng cộng	4.578.880.880	2.488.827.239	42.467.105	2.624.725.414	4.400.515.600

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN
1	Tiền mặt	-		-	-
2	Tiền gửi KB TK 3716	1.926.145.622		49.091.690	1.877.053.932
3	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 935	708.497.402	58.232	-	708.555.634
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 636	1.304.052.193	3.173.047.708	4.272.948.066	204.151.835
5	Tiền gửi TK NN 9701	216.460.202	413.860.600	7.822.000	622.498.802
6	Tiền gửi TK NN 674	3.261.476.253	3.600.253.239	1.467.704.618	1.467.704.618
7	Tiền gửi KB TK 3713	-	9.828.000	-	9.828.000
8	Tạm ứng	-		-	-
9	Quỹ khen thưởng	119.670.213		-	119.670.213
10	Quỹ Phúc lợi	33.845.192	24.825.000	10.200.000	48.470.192
11	Quỹ ổn định thu nhập	72.920.715		-	72.920.715
12	Quỹ phát triển SN	1.344.798.950		-	1.344.798.950
13	Nguồn CCTL	-		-	-
	Tổng cộng	8.987.866.742	7.221.872.779	5.807.766.374	10.401.973.147

Kế toán

 Nguyễn Thị Kim Hiền

Ngày 08 tháng 12 năm 2025
 Hiệu trưởng

 Nguyễn Văn Hiền

